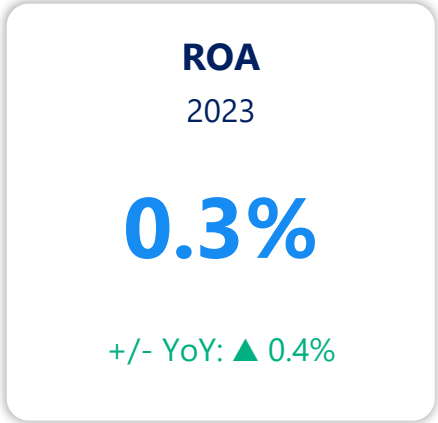
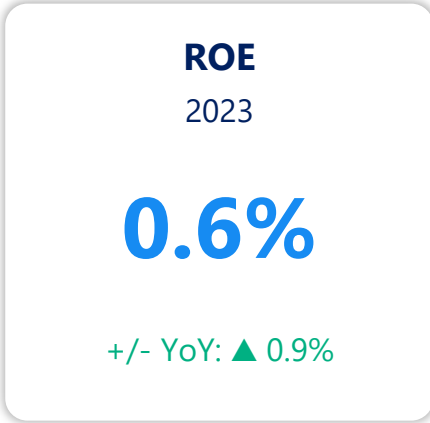
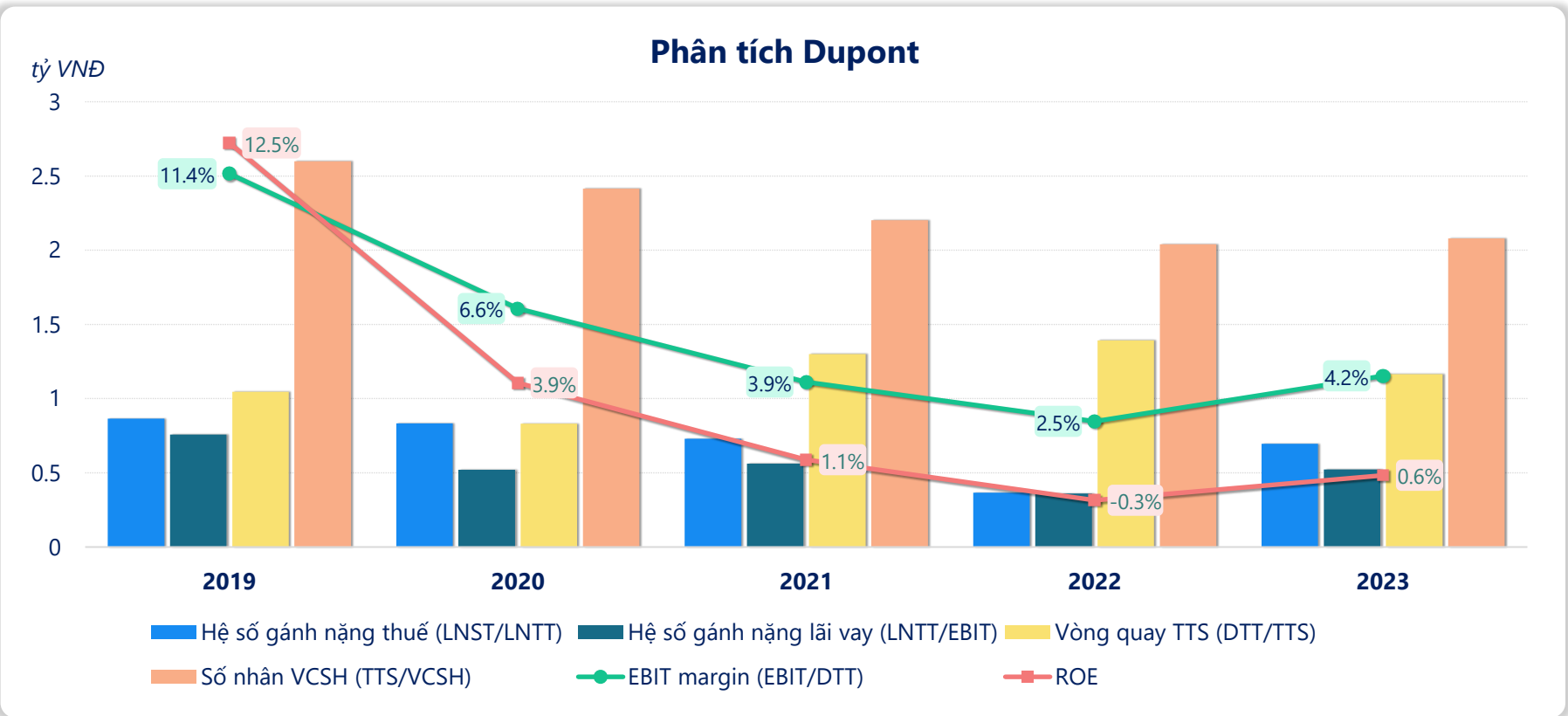
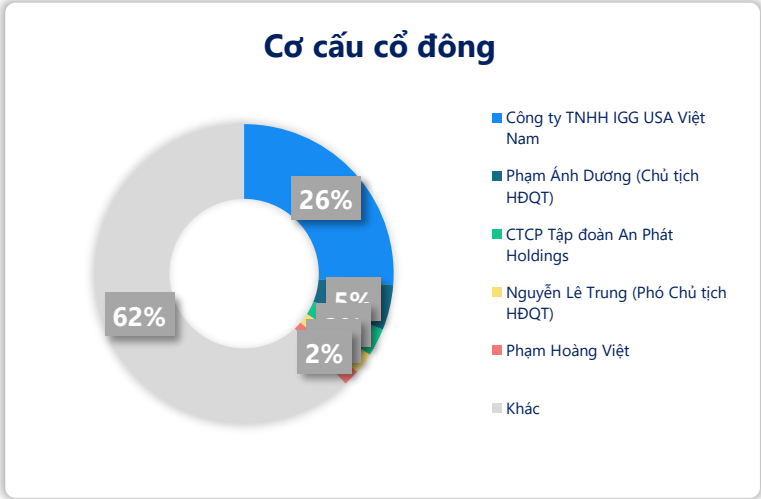


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

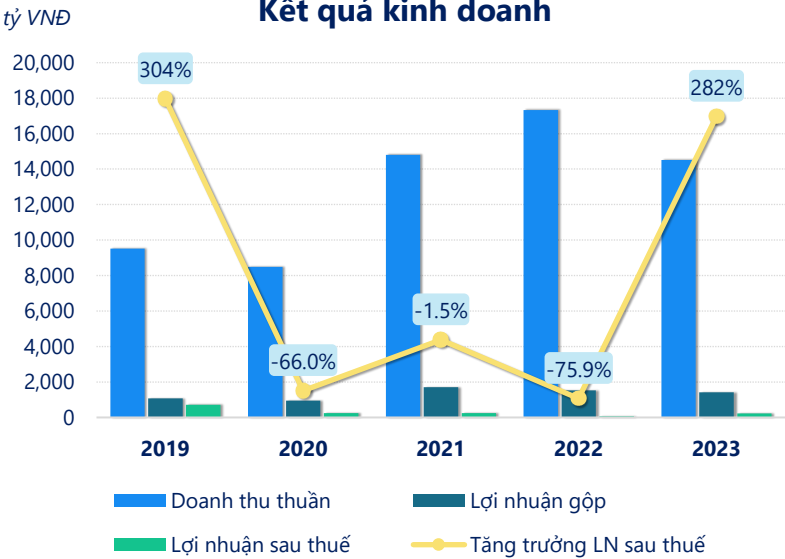
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		7,680
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		6,860 - 10,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,873
Số lượng CPLH (CP)		243,884,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)		430,320
Sở hữu nước ngoài		28.0%
Beta		1.12
EPS		144
P/E		53.3

	YTD	1T	3T	6T
APH	5.2%	0.9%	-1.4%	-13.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (HSX: APH)

Kết quả kinh doanh

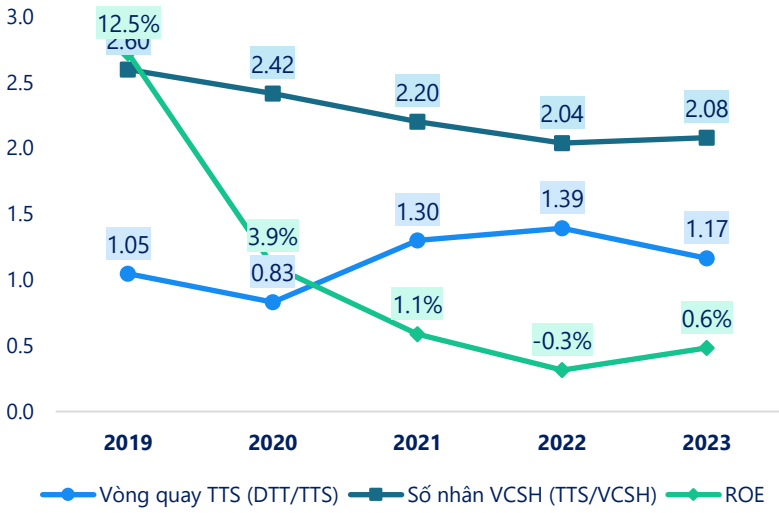


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.15%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.70**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.52**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

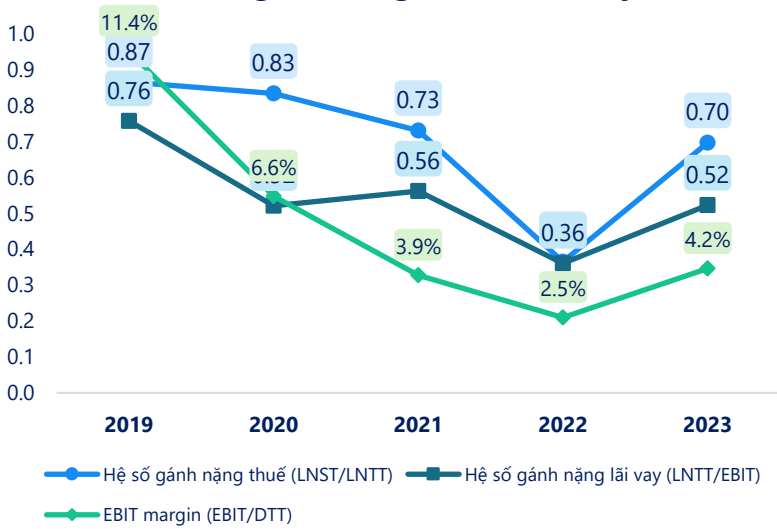
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **APH** ghi nhận doanh thu thuần **14,522** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **219.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.2%** và **tăng 282%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

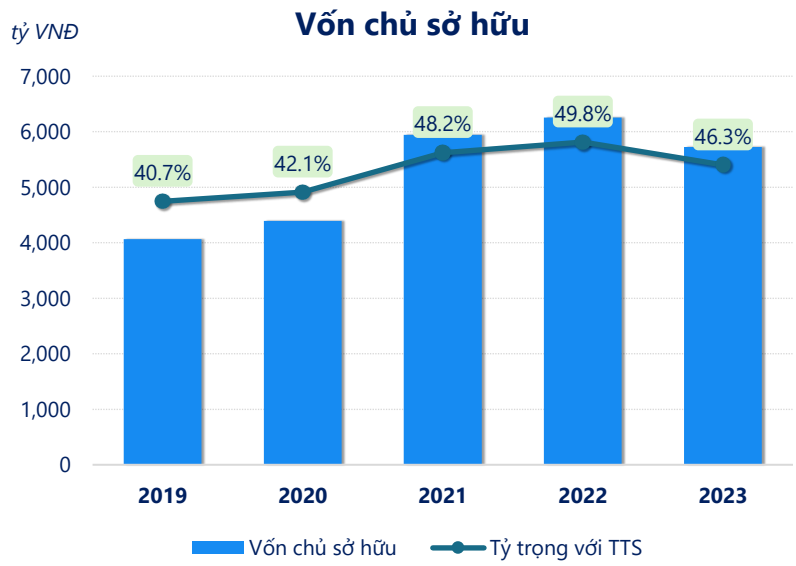
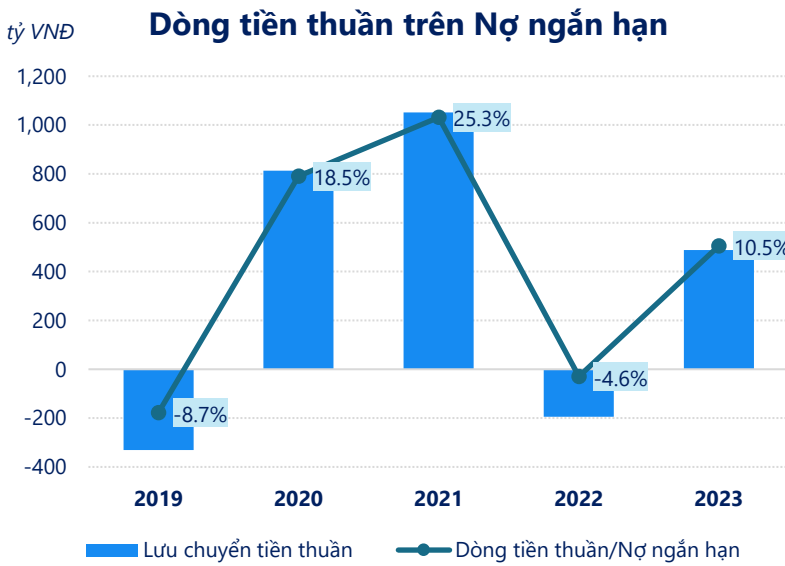
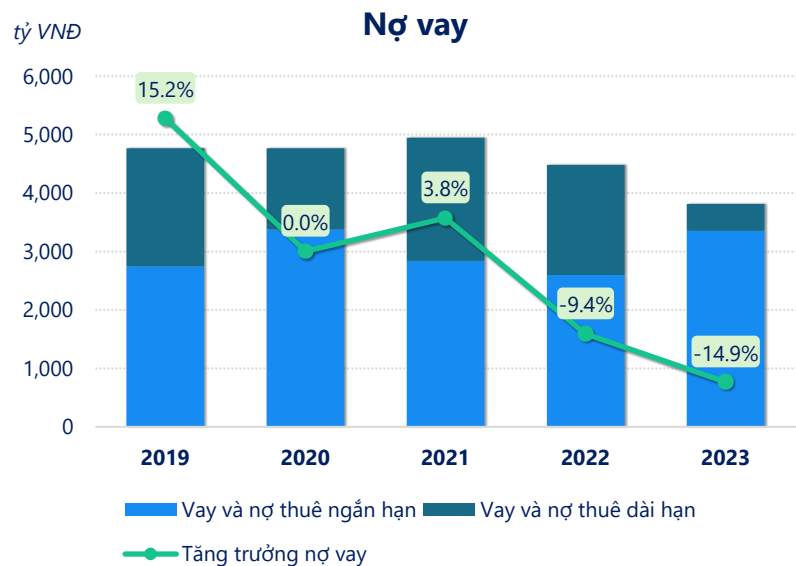
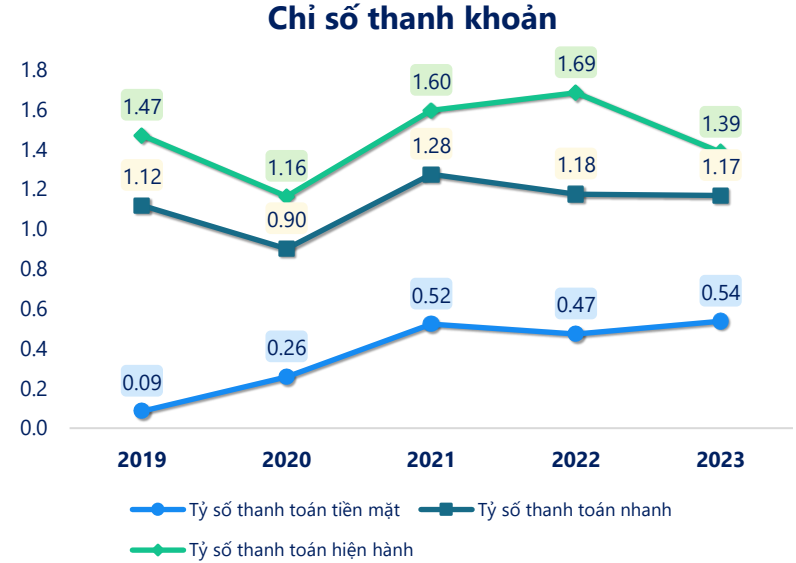
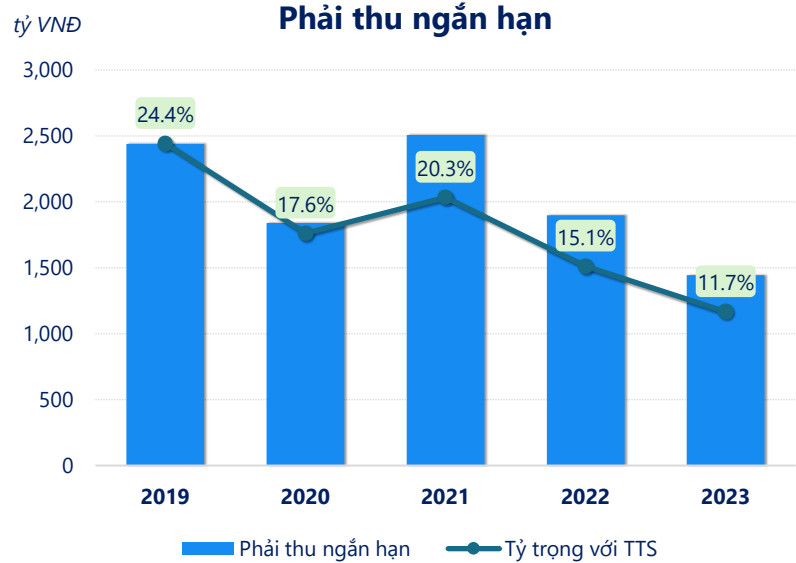
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.17**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.08** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	12,324	12,554	-1.8%
Tài sản ngắn hạn	6,491	7,137	-9.1%
Tiền và tương đương tiền	2,505	2,004	25.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,280	804	59.1%
Phải thu ngắn hạn	1,478	1,898	-22.2%
Hàng tồn kho	1,008	2,155	-53.2%
Tài sản ngắn hạn khác	221	276	-19.8%
Tài sản dài hạn	5,833	5,417	7.7%
Phải thu dài hạn	15.6	73.6	-78.8%
Tài sản cố định	2,733	2,923	-6.5%
Bất động sản đầu tư	1,316	496	165%
Tài sản dở dang	288	822	-64.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	232	253	-8.5%
Tài sản dài hạn khác	958	493	94.3%
Lợi thế thương mại	291	356	-18.5%
Nợ phải trả	6,640	6,298	5.4%
Nợ ngắn hạn	4,672	4,235	10.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,356	2,600	29.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	601	918	-34.5%
Nợ dài hạn	1,969	2,063	-4.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	460	1,883	-75.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,683	6,256	-9.2%
Vốn chủ sở hữu	5,683	6,256	-9.2%
Vốn điều lệ	2,439	2,512	-2.9%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	9,513	8,485	14,794	17,327	14,522
Giá vốn hàng bán	8,432	7,529	13,096	15,809	13,096
Lợi nhuận gộp	1,082	955	1,698	1,518	1,426
Doanh thu HĐTC	483	186	262	292	272
Chi phí TC	317	297	317	379	333
Chi phí lãi vay	263	267	255	279	288
LN trong công ty LKLD	25.2	-10.1	-3.31	5.59	16.3
Chi phí bán hàng	220	286	937	850	600
Chi phí QLDN	238	323	362	427	476
LN thuần từ HĐKD	816	225	341	159	305
Lợi nhuận khác	6.75	65.7	-14.1	-2.14	9.75
LN trước thuế	822	291	327	157	315
Lợi nhuận sau thuế	712	242	238	57.4	219
LNST của CĐ cty mẹ	438	165	58.8	-19.5	34.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	359	689	425	253	2,777
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,363	335	-613	-733	-1,345
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	674	-211	1,240	286	-943
Tiền đầu kỳ	652	321	1,133	2,177	2,004
Lưu chuyển tiền thuần	-330	813	1,052	-195	488
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.60	-0.80	-8.13	21.2	12.6
Tiền cuối kỳ	321	1,133	2,177	2,004	2,505